

Bản án số: 704/2025/DS-PT

Ngày: 25-6-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Bà Trần Mỹ Cúc

Bà Lê Thị Thuận

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Giản Thị Dung

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Đào Thị Ánh Tuyết-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 5, ngày 10 tháng 6 và ngày 25 tháng 6 năm 2025 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 982/2024/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1726/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 5810/2025/QĐPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6999/2025/QĐPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8931/2025/QĐPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Trần Hương G, sinh năm 1994 (có mặt)

- Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 2001 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Huỳnh Mẫn K - Luật sư Công ty Luật TNHH I Việt Nam thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

- Bà Trần Thị N1- Luật sư Công ty Luật TNHH I Việt Nam thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

- Bà Đinh Thụy U- Luật sư Công ty Luật TNHH I Việt Nam thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt ngày 21/5/2025 và có đơn xin vắng mặt ngày 10/6/2025 và ngày 25/6/2025)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Thanh S, sinh năm 1989 (có mặt)
Địa chỉ: phường T, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.
Do có kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:

Bà Lê Thị N và bà Trần Thị L là bạn bè quen biết lâu năm. Vì tin tưởng nên bà N đã nhiều lần cho bà L vay tiền để xử lý công việc gia đình lúc khó khăn. Bà N cho bà L vay tiền từ cuối năm 2020 với số tiền ban đầu là 3.200.000.000 (ba tỷ, hai trăm triệu) đồng, lãi suất thoả thuận giữa hai bên là 3,5%/tháng. Trước đó, bà L trả nợ đúng hạn. Riêng khoản nợ tại “Giấy mượn tiền” ngày 24 tháng 4 năm 2023 và các lần xác nhận nợ, bà L vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ. Tại Giấy mượn tiền ngày 24 tháng 4 năm 2023, tổng số tiền bà L vay trước đó được gộp lại thành Giấy mượn tiền này với số tiền là 7.500.000.000 (bảy tỷ, năm trăm triệu) đồng. Ngoài ra, bà L còn vay thêm những lần sau, cụ thể: Ngày 16 tháng 6 năm 2023: số tiền cho vay là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; Ngày 27 tháng 6 năm 2023: số tiền cho vay là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng; Ngày 01 tháng 7 năm 2023: số tiền cho vay là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng; Ngày 02 tháng 7 năm 2023: số tiền cho vay là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng; Ngày 30 tháng 7 năm 2023: số tiền cho vay là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc bà L xác nhận nợ đến ngày 30 tháng 7 năm 2023 là 7.950.000.000 (bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu) đồng. Theo giấy xác nhận nợ, lần cuối cùng bà L trả 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng vào ngày 19 tháng 12 năm 2023. Số tiền gốc còn nợ lại là 7.550.000.000 (bảy tỷ, năm trăm năm mươi triệu) đồng. Toàn bộ số tiền bà N cho bà L vay đều bằng tiền mặt, theo như cam kết của bà L, kể từ tháng 12 năm 2023 trở đi bà L sẽ trả mỗi tháng 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, đến ngày 14 tháng 6 năm 2024 bà L sẽ thanh toán hết số tiền gốc còn lại. Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024 đến nay, bà L không trả bất kỳ khoản nợ nào cho bà N. Việc bà L cố tình tránh né, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài chính, kinh tế của gia đình bà Lê Thị N.

Bà N đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại cũng như gặp trực tiếp bà L để yêu cầu bà L thanh toán khoản nợ trên, nhưng bà L liên tục cố tình trốn tránh, có thái độ không hợp tác. Việc bà Trần Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị N. Yêu cầu giải quyết những vấn đề cụ thể sau: Buộc bà Trần Thị L trả cho bà Lê Thị N số tiền nợ gốc là 7.550.000.000 (bảy tỷ, năm trăm năm mươi triệu) đồng; Yêu cầu trả một lần ngày khi Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị L trình bày như sau:

+ Theo Bản tự khai ngày 15/10/2024 của bà Trần Thị L: Bà L xác nhận có vay của bà Lê Thị N số tiền 7.550.000.000 (bảy tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng chẵn) theo giấy mượn tiền ngày 24/4/2023. Bà L đồng ý trả cho bà Lê Thị N số tiền này là 7.550.000.000 đ (bảy tỷ năm trăm năm mươi triệu). Bà L xin được trả dần theo hàng tháng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng (một triệu đồng chẵn) do hiện

tại bà L đang rất khó khăn, khi nào bà L làm ăn thuận lợi bà L sẽ trả hết số tiền cho bà Lê Thị N. Bà L cam kết những lời trình bày trên là sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

+ Theo bản ý kiến ngày 06/11/2024 của bà Trần Thị L:

Bà L (Trần Thị L) có quen biết bà Lê Thị N, bà N cho bà L vay tiền làm nhiều đợt bao gồm:

Đợt 1 (bà L nhớ là tháng 01 năm 2020) bà N cho bà L vay 3.200.000.000 (ba tỷ hai trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3,5%/1 tháng.

Đợt 2 (bà L nhớ là tháng 01 năm 2021) bà N cho bà L vay 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu đồng) lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3,5%/1 tháng.

Đợt 3 (bà L nhớ là tháng 01 năm 2022) bà N cho bà L vay 2.000.000.000 (hai tỷ đồng) lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3,5%/1 tháng.

Đợt 4 (bà L nhớ là tháng 01 năm 2023) bà N cho bà L vay 1.250.000.000 (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3,5%/1 tháng.

Tổng số tiền bà L vay là 7.950.000.000 đồng.

Số tiền bà N khởi kiện bà L là khoản tiền cộng gộp khoản tiền gốc nêu trên, Tuy nhiên bà L đã trả cả lãi và gốc cho bà N rất nhiều tiền, bà L đã trả 400 triệu đồng tiền gốc cho bà N và trả lãi suất 3,5% 1 tháng cho toàn bộ số tiền vay (lãi suất vượt quá quy định của pháp luật nên được trừ vào tiền vay gốc) cụ thể như sau:

Đối với khoản vay 3.200.000.000 đồng vay từ tháng 01 năm 2020, lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3,5%/1 tháng, bà L đã trả đầy đủ hàng tháng cho bà N 112.000.000 đồng. Như vậy đối với khoản vay này bà L đã trả lãi suất cho bà N đến hết tháng 12 năm 2023 là 5.376.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 1.500.000.000 đồng vay từ tháng 01 năm 2021, lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3,5%/1 tháng, bà L đã trả đầy đủ hàng tháng cho bà N 52.500.000 đồng. Như vậy đối với khoản vay này bà L đã trả lãi suất cho bà N đến hết tháng 12 năm 2023 là 1.890.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng vay từ tháng 01 năm 2022, lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3,5%/1 tháng, bà L đã trả đầy đủ hàng tháng cho bà N 70.000.000 đồng. Như vậy đối với khoản vay này bà L đã trả lại suất cho bà N đến hết tháng 12 năm 2023 là 1.680.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 1.250.000.000 đồng vay từ tháng 01 năm 2023, lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3,5%/1 tháng, bà L đã trả đầy đủ hàng tháng cho bà N 43.750.000 đồng. Đối với khoản vay này bà L đã trả lãi suất cho bà N đến hết tháng 12 năm 2023 là 525.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi bà L trả cho bà N là 9.471.000.000 đồng. Hiện nay bà L có lưu giữ các bản ghi âm lời nói của bà N về việc bà L đã trả lãi suất 3.5% 1 tháng đầy đủ và các chứng từ khác chứng minh cho điều này.

Theo quy định của Bộ luật dân sự, mức lãi suất tối đa không quá 20%/năm (tức là 1,66% 1 tháng) của khoản vay nhưng số tiền bà L đã trả lãi cho bà

N là 3,5% 1 tháng là gần gấp đôi theo quy định nên số tiền lãi đã trả vượt quá được trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả. Căn cứ theo quy định của pháp luật nêu ở trên, số tiền bà L đã trả lãi vượt quá quy định trừ vào số tiền gốc thì bà L không còn nợ bà N nữa. Vậy nay bằng văn bản này, bà L xin trình bày với quý tòa nội dung sự việc như trên và kính đề nghị quý tòa xem xét giải quyết: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc buộc bà L phải trả cho bà N số tiền 7.550.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền gần 9.471.000.000 (chín tỷ, bốn trăm bảy mươi một triệu) đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Bị đơn chỉ cung cấp Bản chụp in màu giữa bên cho mượn: Lê Thị N với bên mượn: Trần Thị L, người làm chứng Nguyễn Thị Chúc L1 để chứng minh việc xác nhận nợ, không cung cấp được bản chính. Và bên nguyên đơn không thừa nhận nội dung trong văn bản này, nguyên đơn xác định không có giữ bản chính. Do đó, bên bị đơn chỉ cung cấp Bản chụp in màu giữa bên cho mượn: Lê Thị N với bên mượn: Trần Thị L, người làm chứng Nguyễn Thị Chúc L1 để chứng minh việc xác nhận nợ là không đủ cơ sở. Bị đơn có nộp đoạn ghi âm chứng minh cho việc đã trả lãi thể hiện tuy nhiên nội dung ghi âm nêu trên không đủ cơ sở để xác định bị đơn đã trả lãi suất 3,5%/tháng cho nguyên đơn. Do đó, bên bị đơn cung cấp nội dung ghi âm để chứng minh việc bị đơn đã trả lãi suất 3,5%/tháng cho nguyên đơn là không đủ cơ sở. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa bên nguyên đơn và bên bị đơn. Tuy nhiên, khi tiến hành đối chất bên nguyên đơn và bên bị đơn vẫn có ý kiến trình bày, xác định giống như trên phần nội dung vụ án mà bên nguyên đơn và bên bị đơn đã trình bày.

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc bà Trần Thị L trả cho bà Lê Thị N số tiền nợ gốc là 7.550.000.000 (bảy tỷ, năm trăm năm mươi triệu) đồng, trả một lần ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/01/2025 bà L kháng cáo yêu cầu sửa 1 phần bản án sơ thẩm cho rằng số tiền lãi mà bà N đã nhận vượt quá quy định của pháp luật là gần 9.471.000.000 đồng nên bà L không phải trả số tiền gốc 7.550.000.000 đồng cho bà N nữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Trần Thị L đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho bị đơn trả nợ cho nguyên đơn.

Nguyên đơn bà Lê Thị N và bị đơn bà Trần Thị L thỏa thuận với nhau về việc trả nợ như sau:

1. Bà Trần Thị L đồng ý trả cho bà Lê Thị N số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương

ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị L tự nguyện chịu 56.500.000 đồng.

- Bà Lê Thị N tự nguyện chịu 56.500.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí số tiền 57.775.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005916 ngày 22/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N được nhận lại 1.275.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quyền kháng cáo: Bị đơn là đương sự trong vụ án nên có quyền kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà L còn trong thời hạn luật định theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, phát sinh tình tiết mới: Nguyên đơn bà Lê Thị N và bị đơn bà Trần Thị L đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bà Trần Thị L đồng ý trả cho bà Lê Thị N số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy thỏa thuận trên của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 5, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị L tự nguyện chịu 56.500.000 đồng.

- Bà Lê Thị N tự nguyện chịu 56.500.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí số tiền 57.775.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005916 ngày 22/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N được nhận lại 1.275.000 đồng.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo bà Trần Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 5, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Tuyên xử:

Sửa Bản án sơ thẩm số 982/2024/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung sau:

1. Bà Trần Thị L đồng ý trả cho bà Lê Thị N số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị L tự nguyện chịu 56.500.000 đồng.

- Bà Lê Thị N tự nguyện chịu 56.500.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí số tiền 57.775.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005916 ngày 22/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N được nhận lại 1.275.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051742 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Thủy